TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH MIỆN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:**13**/2022/QĐST-HNGĐ	*TM, ngày 27 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên họp: Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**.

Thư ký phiên họp: Ông **Nguyễn Văn Hùng**-Thư ký Toà án nhân dân huyện TM, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TM, tỉnh H tham gia phiên họp: Bà**Nguyễn Thị Diên** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TM, tỉnh H tiến hành mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số:13/2022/TLST-VDS ngày 01 tháng 12 năm 2022 về việc "Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 13/2022/QĐST-VDS ngày 16 tháng 12 năm 2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu*: **UBND xã C, huyện TM, tỉnh H**.

Đại diện theo pháp luật của người yêu cầu: Ông Đoàn Minh Đ - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã C, huyện TM, tỉnh H.

Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*: *Anh **Vũ Duy N**, sinh ngày 27/12/1968 và chị **Vũ Thị Ng**, sinh ngày 28/8/1967.ĐKHKTT đều ở: thôn Phương Khê, xã C, huyện TM, tỉnh H.*

Vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Qua quá trình kiểm tra, rà soát các tài liệu lưu trữ tại UBND xã C, huyện TM, tỉnh H và đề nghị của công dân. UBND xã C phát hiện trường hợp anh Vũ Duy N, sinh ngày 27/12/1968 và chị Vũ Thị Ng, sinh ngày 28/8/1967, có hộ khẩu thường trú tại: thôn Phương Khê, xã C, huyện TM, tỉnh H kết hôn ngày 14 tháng 4 năm 1986 là trái pháp luật. Căn cứ theo các tài liệu, giấy tờ tùy thân xác định anh Vũ Duy N, sinh ngày 27/12/1968 nhưng đến ngày **14/4/1986** đã tiến hành đăng ký kết hôn với chị Vũ Thị Ng, khi đó anh N vẫn còn thiếu **01** năm **08**

tháng **14** ngày mới đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 6 Luật HNGĐ năm 1959: *"Con gái từ 18 tuổi trở lên, con trai từ 20 tuổi trở lên mới được kết hôn"*. Do khi đến đăng ký kết hôn tại UBND xã, anh N và chị Ng đã tự khai họ tên anh N là Vũ Văn N và khai tăng tuổi của anh N thành sinh năm 1964 còn chị Ng khai sinh năm 1963, đồng thời việc kiểm tra lý lịch của cán bộ tư pháp thời điểm đó còn nể nang và chưa chính xác nên đã tiến hành đăng ký kết hôn cho anh N, chị Ng và ghi trong giấy chứng nhận kết hôn ghi anh Vũ Duy N, sinh năm 1964 và chị Vũ Thị Ng, sinh năm 1963. Vì vậy, việc kết hôn và ban hành giấy chứng nhận kết hôn là trái pháp luật nên UBND xã C đề nghị Tòa án nhân dân huyện TM hủy việc kết hôn trái pháp luật đối với vợ chồng chị Nga, anh Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh N, chị Ng trình bày: Anh chị được tự do, tự nguyện tìm hiểu và tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện TM, tỉnh H. Tuy nhiên tại thời điểm đăng ký kết hôn (Ngày **14/4/1986**), anh N chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên anh N và chị Ng đã tự thống N khai tăng tuổi anh N, từ sinh ngày *27/12/1968 thành sinh năm 1964 còn chị Ng khai sinh năm 1963. Khi đó anh N chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại* Điều 6 Luật HNGĐ năm 1959.Vì nguyện vọng và mong muốn của gia đình để có thể đăng ký kết hôn được hợp pháp nên vợ chồng anh chị mới khai báo với cán bộ đăng ký kết hôn của UBND xã C như vậy để vợ chồng anh chị có thể đăng ký kết hôn.Do việc kiểm tra của cán bộ UBND xã C thời điểm đó chưa đầy đủ và chính xác nên UBND xã C đã đăng ký kết hôn cho vợ chồng anh chịthể hiện họ tên chồng là Vũ Duy N, sinh năm 1964 và họ tên vợ là Vũ Thị Ng, sinh năm 1963. Sau khi kết hôn cho đến nay, vợ chồng anh chị về tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì và đã sinh được 02 con chung. Vì vậy, vợ chồng anh chị cùng thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân huyện TM, tỉnh H công nhận quan hệ hôn nhân của vợ chồng anh chị kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TM tham gia phiên họp phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp và thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý vụ việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện TM áp dụng: Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;Điều 370, 371 Bộ luật Tố tụng dân sự; Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;Luật phí và lệ phí số 97 của Quốc

hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Không chấp nhận yêu cầu của UBND xã C, huyện TM, tỉnh H.

+ Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh ***Vũ Duy N****, sinh ngày 27/12/1968* và chị ***Vũ Thị Ng****, sinh ngày 28/8/1967;ĐKHKTT đều ở: Thôn Phương Khê, xã C, huyện TM, tỉnh H*kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn là ngày **27/12/1988**.

+ Về lệ phí: Anh Vũ Duy N và chị Vũ Thị Ng phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; Ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện TM, tỉnh H nhận định:

[1]Về thẩm quyền giải quyết: Anh Vũ Duy N và chị Vũ Thị Ng đều có hộ khẩu thường trú tại thôn Phương Khê, xã C, huyện TM, tỉnh H. UBND xã C qua kiểm tra, rà soát đã phát hiện trường hợp anh N, chị Ng kết hôn trái pháp luật nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện TM hủy việc kết hôn trái pháp luật, đồng thời trong quá trình giải quyết anh N, chị Ng đề nghị Tòa án nhân dân huyện TM công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn. Căn cứ Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, việc Tòa án nhân dân huyện TM thụ lý vụ việc dân sự là đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng: Người yêu cầu là UBND xã C; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh N, chị Ng đều vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên họp là phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án sẽ tiến hành mở phiên họp vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung :

- Xét yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của UBND xã C, huyện TM, tỉnh H thì thấy:

Căn cứ theo các giấy tờ, tài liệu chính gồm: Giấy chứng minh nhân dân; Căn cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh và một số giấy tờ tùy thân khác xác định anh Vũ Duy N, sinh ngày 27/12/1968 nhưng đến ngày **14/4/1986** đã tiến hành đăng ký kết hôn với chị Vũ Thị Ng, khi đó anh N vẫn còn thiếu **01** năm **08** tháng **14** ngày mới đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 6 Luật HNGĐ năm 1959: *"Con gái từ 18 tuổi trở lên, con trai từ 20 tuổi trở lên mới được kết hôn"*. Vì anh N chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên anh N và chị Ng đã thống N tự khai tăng tuổi anh N thành sinh năm 1964 còn chị Ng khai sinh năm 1963 để có thể đủ tuổi đăng ký kết hôn. Bên cạnh đó, do sơ suất trong việc kiểm tra lý lịch công dân nên cán bộ đăng ký kết hôn thời điểm đó đã tiến hành đăng ký kết hôn cho anh N và chị Ng, thể hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/4/1986 ghi họ tên chồng là Vũ Duy N, sinh năm 1964 và họ tên vợ

là Vũ Thị Ng, sinh năm 1963. Việc kết hôn đó đã vi phạm vào Điều 6 Luật HNGĐ năm 1959 và là kết hôn trái pháp luật. Do vậy UBND xã C có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật là có đúng theo quy định tại khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Tuy nhiên, sau khi kết hôn anh N và chị Ng đã chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì và sinh được 02 con chung. Quá trình giải quyết vụ việc, vợ chồng anh chị đều thống N yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Yêu cầu công nhận hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Do đó, không cần hủy việc kết hôn trái pháp luật mà công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Vũ Duy N và chị Vũ Thị Ng kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn là ngày **27/12/1988** là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí giải quyết việcdân sự:

- UBND xã C, huyện TM, tỉnh H không phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự;

- Anh Vũ Duy N và chị Vũ Thị Ngcó đơn yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn nên phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 149, 367, 370, 371 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 30, 31 Luật hộ tịch; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của UBND xã C, huyện TM, tỉnh H về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của anh Vũ Duy N và chị Vũ Thị Ng.

Chấp nhận yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh Vũ Duy N và chị Vũ Thị Ng.

2. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa *Anh **Vũ Duy N**, sinh ngày 27/12/1968 và chị **Vũ Thị Ng**, sinh ngày 28/8/1967; ĐKHKTT đều ở: Thôn Phương Khê, xã C, huyện TM, tỉnh H* kể từ thời điểm hai bên đủ điều kiện kết hôn (*Kể từ ngày **27** tháng **12** năm **1988***)

3.Về lệ phí:

- UBND xã C, huyện TM, tỉnh H không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

- Anh Vũ Duy N và chị Vũ Thị Ng phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng, được đối trừ vào tiền tạm ứng lệ phí anh N, chị Ng đã nộp theo biên lai số:AA/2021/0000878 ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TM, tỉnh H.

4. Quyền kháng cáo: UBND xã C; Anh N, chị Ng có quyền kháng cáo Quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định hoặc Quyết định được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra Quyết định; Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày ra Quyết định.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện TM;*
- *UBND xã C;*
- *Chi Cục THADS huyện TM;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu:Hồ sơ việc dân sự.*

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thanh Nhàn